

Số: 2459 /QĐ-ĐHHHVN

Hải Phòng, ngày 29 tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ trong Trường Đại học Hàng hải Việt Nam

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀNG HẢI VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-Ttg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành "Điều lệ trường đại học";

Căn cứ Luật sở hữu trí tuệ số 19/VNHN-VPQH ngày 18/12/2013 của Văn phòng quốc hội;

Căn cứ Luật Khoa học và công nghệ số 29/2013/QH13 ngày 18/06/2013 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14 ngày 19/06/2017 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 22/2011/TT-BGDĐT ngày 30/5/2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về hoạt động khoa học và công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 2136/QĐ-ĐHHHVN ngày 10/10/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hàng hải Việt Nam về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Hàng hải Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 1333/QĐ-ĐHHHVN ngày 25/7/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hàng hải Việt Nam về việc ban hành Quy định Hoạt động khoa học công nghệ tại Trường Đại học Hàng hải Việt Nam;

Xét đề nghị của Trường Phòng Khoa học - Công nghệ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này là Quy định quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ trong Trường Đại học Hàng hải Việt Nam.

Điều 2. Trưởng các Phòng: TC-HC, KH-CN, KH-TC, cán bộ, giảng viên, nhà khoa học và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, KH-CN.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Phạm Xuân Dương

**QUY ĐỊNH QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG SỞ HỮU TRÍ TUỆ TRONG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀNG HẢI VIỆT NAM**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2453/QĐ-ĐHHSV ngày 29 tháng 12 năm 2017
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hàng hải Việt Nam)

**CHƯƠNG I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a. Văn bản này quy định về quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ trong Trường Đại học Hàng hải Việt Nam.

b. Quy định này áp dụng đối với cán bộ, viên chức, người học, cộng tác viên, các đơn vị thuộc/trực thuộc của Trường Đại học Hàng hải Việt Nam; các tổ chức, cá nhân không thuộc Trường nhưng tham gia hợp tác với Trường trong việc tạo ra hoặc khai thác tài sản trí tuệ thuộc quyền sở hữu của Trường Đại học Hàng hải Việt Nam.

2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các đơn vị trong Trường, cán bộ, viên chức, người học thuộc đối tượng quản lý của Trường và tổ chức cá nhân ngoài Trường có liên quan tới các tài sản trí tuệ theo các điều kiện được quy định tại Quy định này.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. *Quyền sở hữu trí tuệ* là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tài sản trí tuệ, bao gồm quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp.

2. *Quyền tác giả* là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tác phẩm do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu.

3. *Quyền liên quan đến quyền tác giả* là quyền của tổ chức, cá nhân đối với cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa.

4. *Quyền sở hữu công nghiệp* là quyền của tổ chức, cá nhân đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý, bí mật kinh doanh do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh.

5. *Chủ thể quyền sở hữu trí tuệ* là chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ hoặc tổ chức, cá nhân được chủ sở hữu chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ.

6. *Tác phẩm* là sản phẩm sáng tạo trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật và khoa học thể hiện bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào.

7. *Tác phẩm phái sinh* là tác phẩm dịch từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác, tác phẩm phóng tác, cải biên, chuyển thể, biên soạn, chú giải, tuyển chọn.

8. *Tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình đã công bố* là tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình đã được phát hành với sự đồng ý của chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan để phổ biến đến công chúng với một số lượng bản sao hợp lý.

9. *Sao chép* là việc tạo ra một hoặc nhiều bản sao của tác phẩm hoặc bản ghi âm, ghi hình bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào, bao gồm cả việc tạo bản sao dưới hình thức điện tử.

10. *Sáng chế* là giải pháp kỹ thuật dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình nhằm giải quyết một vấn đề xác định bằng việc ứng dụng các quy luật tự nhiên.

11. *Kiểu dáng công nghiệp* là hình thức bên ngoài của sản phẩm được thể hiện bằng hình khối, đường nét, màu sắc hoặc sự kết hợp những yếu tố này.

12. *Mạch tích hợp bán dẫn* là sản phẩm dưới dạng thành phẩm hoặc bán thành phẩm, trong đó các phần tử với ít nhất một phần tử tích cực và một số hoặc tất cả các mối liên kết được gắn liền bên trong hoặc bên trên tấm vật liệu bán dẫn nhằm thực hiện chức năng điện tử. Mạch tích hợp đồng nghĩa với IC, chip và mạch vi điện tử.

13. *Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn* (sau đây gọi là thiết kế bố trí) là cấu trúc không gian của các phần tử mạch và mối liên kết các phần tử đó trong mạch tích hợp bán dẫn.

14. *Nhãn hiệu* là dấu hiệu dùng để phân biệt hàng hóa, dịch vụ của các tổ chức, cá nhân khác nhau.

15. *Tên thương mại* là tên gọi của tổ chức, cá nhân dùng trong hoạt động kinh doanh để phân biệt chủ thể kinh doanh mang tên gọi đó với chủ thể kinh doanh khác trong cùng lĩnh vực và khu vực kinh doanh.

16. *Văn bằng bảo hộ* là văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho tổ chức, cá nhân nhằm xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý.

17. *Chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ* là hoạt động chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ hoặc chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu trí tuệ.

18. *Quản lý tài sản trí tuệ* bao gồm các hoạt động nhằm hình thành, phát triển và khai thác tài sản trí tuệ; gìn giữ, bảo vệ và phát triển giá trị của tài sản trí tuệ; quản lý và sử dụng nguồn thu từ khai thác thương mại tài sản trí tuệ; khen thưởng và xử lý vi phạm.

19. Các từ ngữ liên quán khác được quy định tại Luật Sở hữu trí tuệ.

Điều 3. Mục đích quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ

Quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ nhằm mục đích thúc đẩy hoạt động sáng tạo, nhận diện, ghi nhận, xác lập quyền, bảo vệ và khai thác thương mại hiệu quả các tài sản trí tuệ được tạo ra trong hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học của Trường, của các cá nhân, đơn vị thuộc, trực thuộc Trường; hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học.

Điều 4. Các nội dung quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ

Quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ gồm có các nội dung sau:

1. Tổ chức bộ phận chuyên trách quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ của Trường.
2. Xây dựng quy trình, thủ tục phát hiện, khai báo tài sản trí tuệ; triển khai xác lập quyền và khai thác thương mại tài sản trí tuệ của cá nhân, tập thể, tổ chức trong Trường và của Trường.
3. Xác định quyền sở hữu đối với tài sản trí tuệ của cá nhân, tập thể, tổ chức và của Trường.
4. Xây dựng cơ chế và tỷ lệ phân chia thu nhập từ hoạt động khai thác thương mại tài sản trí tuệ.
5. Xây dựng kế hoạch hoạt động và kế hoạch tài chính cho hoạt động sở hữu trí tuệ.
6. Quy định nghĩa vụ và trách nhiệm của cán bộ, viên chức, người học và các chủ thể khác tham gia vào các hoạt động của Trường đối với quyền sở hữu trí tuệ và thi hành Quy định về quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ của Trường.
7. Kiểm tra việc thực hiện quyền sở hữu trí tuệ trong Trường.
8. Xây dựng cơ chế giải quyết tranh chấp, khen thưởng và xử lý vi phạm.

CHƯƠNG II

XÁC LẬP QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Điều 5. Chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ

1. Trường Đại học Hàng hải Việt Nam là chủ sở hữu các quyền sở hữu trí tuệ đối với các tài sản trí tuệ được tạo ra do tổ chức, cá nhân thuộc Trường sáng tạo ra trong các trường hợp sau:

a. Đối với giảng viên: Sử dụng ngân sách của Trường hoặc nguồn ngân sách khác thông qua Trường.

b. Đối với nhân viên các phòng ban làm việc theo giờ hành chính: Sử dụng thời gian làm việc hành chính theo quy định của Trường hoặc sử dụng cơ sở vật chất, trang thiết bị của Trường.

c. Đối với các tổ chức, cá nhân khác: Được Trường giao nhiệm vụ hoặc Trường đã ký hợp đồng để tạo ra sản phẩm theo yêu cầu của Trường.

2. Trong trường hợp có nhiều bên cùng đóng góp nguồn lực để tạo ra tài sản trí tuệ, quyền sở hữu đối với tài sản trí tuệ được xác định tương ứng với tỷ lệ đóng góp nguồn lực để tạo ra tài sản trí tuệ đó, nếu các bên không có thỏa thuận khác.

3. Quyền sở hữu đối với tài sản trí tuệ là cơ sở xác định tỷ lệ phân chia lợi ích từ khai thác thương mại tài sản trí tuệ.

4. Người học được hưởng một phần hoặc toàn bộ quyền tác giả đối với đề án, luận văn, luận án, công trình nghiên cứu khoa học trên cơ sở được người hướng dẫn khoa học và các cộng sự chấp thuận và được Trường xác nhận.

Điều 6. Các loại tài sản trí tuệ của Trường

Các tài sản trí tuệ được tạo ra từ một trong những yếu tố quy định tại khoản 1 Điều 5 của Quy định này do Trường thống nhất quản lý, bao gồm:

1. Sản phẩm của đề tài, dự án, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, công nghệ, bao gồm:

Sản phẩm khoa học: Giáo trình; sách chuyên khảo; sách tham khảo; bài báo, báo cáo khoa học;

Sản phẩm ứng dụng: tài liệu dự báo; phương pháp; quy trình, dây chuyền công nghệ; vật liệu; quy phạm; đề án; chương trình máy tính; thiết bị máy móc; sơ đồ, bản thiết kế; bản quy hoạch...

2. Chương trình đào tạo, bộ tiêu chí đánh giá, mô tả môn học, đề cương chi tiết môn học, đề cương bài giảng, tình huống nghiên cứu, đề thi tuyển sinh, ngân hàng đề thi, đề thi tốt nghiệp và đáp án do Trường quản lý;

3. Giáo trình, sách chuyên khảo, sách tham khảo, bài báo khoa học, báo cáo khoa học.

4. Sáng kiến, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, sáng chế.

5. Các tài sản trí tuệ khác.

Điều 7. Quyền của tác giả trực tiếp sáng tạo ra tài sản trí tuệ

Quyền của tác giả trực tiếp sáng tạo ra tài sản trí tuệ bao gồm quyền nhân thân và quyền tài sản.

1. Quyền nhân thân được quy định tại Điều 19; khoản 2 Điều 122 của Luật Sở hữu trí tuệ, trong đó bao gồm:

a. Trường hợp tài sản trí tuệ là tác phẩm:

- Đặt tên cho tác phẩm.

- Đứng tên thật hoặc bút danh trên tác phẩm; được nêu tên thật hoặc bút danh khi tác phẩm được công bố, sử dụng;

- Bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm, không cho người khác sửa chữa, cắt xén hoặc xuyên tạc tác phẩm dưới bất kỳ hình thức nào gây phương hại đến danh dự và uy tín của tác giả.

b. Trường hợp tài sản trí tuệ là sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí:

- Được ghi tên là tác giả trong Bằng độc quyền sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích, Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn.

- Được nêu tên là tác giả trong Bằng độc quyền sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích, Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn.

2. Quyền tài sản được quy định tại Điều 20, khoản 3 Điều 122 của Luật Sở hữu trí tuệ, trong đó bao gồm:

a. Trường hợp tài sản trí tuệ là tác phẩm:

- Làm tác phẩm phái sinh.

- Sao chép tác phẩm.
- Phân phối, nhập khẩu bản gốc hoặc bản sao tác phẩm.
- Truyền đạt đến công chúng tác phẩm bằng phương tiện hữu tuyến, vô tuyến, mạng thông tin điện tử hoặc bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào khác.
- Cho thuê bản gốc hoặc bản sao tác phẩm điện ảnh, chương trình máy tính.

b. Trường hợp tài sản trí tuệ là sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí: Quyền tài sản là quyền nhận thù lao.

Thù lao cho tác giả được quy định tại Điều 16 của quy định này.

Điều 8. Quyền của chủ sở hữu quyền tác giả

1. Các quyền quy định tại mục a, khoản 2 Điều 7 do tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ.

2. Sử dụng, cho phép người khác sử dụng hoặc ngăn cấm người khác sử dụng đối tượng sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ.

3. Định đoạt đối tượng sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ.

4. Tổ chức, cá nhân khi khai thác, sử dụng một, một số hoặc toàn bộ các quyền tài sản hoặc công bố sản phẩm phải xin phép và trả tiền nhuận bút, thù lao, các quyền lợi vật chất khác cho chủ sở hữu quyền tác giả.

5. Quyền công bố đối với tài sản trí tuệ là kết quả nghiên cứu được tạo ra trong hoạt động của Trường thuộc về Trường, không phụ thuộc vào tỷ lệ đóng góp nguồn lực tạo ra tài sản trí tuệ, trừ trường hợp các bên tham gia có thỏa thuận khác.

Việc công bố không được làm ảnh hưởng đến khả năng khai thác thương mại tài sản trí tuệ của chủ sở hữu.

Điều 9. Quyền của chủ sở hữu đối tượng công nghiệp

Chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp có các quyền tài sản theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ, bao gồm:

1. Sử dụng, cho phép người khác sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp.
2. Ngăn cấm người khác sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp.
3. Định đoạt đối tượng sở hữu công nghiệp.

Điều 10. Chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ

1. Chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan là việc chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan chuyển giao quyền sở hữu đối với các quyền theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ cho tổ chức, cá nhân khác theo hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Tác giả không được chuyển nhượng các quyền nhân thân, trừ quyền công bố tác phẩm.

3. Khi chuyển nhượng quyền tác giả, quyền sử dụng quyền tác giả, Nhà trường cùng tác giả thương thảo với bên nhận chuyển nhượng nội dung, phương pháp, phạm vi và giá cả.

Tác giả sản phẩm không được tự ý chuyển nhượng khi chưa được Nhà trường đồng ý bằng văn bản hoặc không có đại diện Nhà trường cùng thương thảo với bên nhận chuyển nhượng.

4. Chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp là việc chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp thuộc phạm vi quyền sử dụng của mình.

Điều 11. Các trường hợp sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép, không phải trả tiền nhuận bút, thù lao

1. Các trường hợp sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép, không phải trả tiền nhuận bút, thù lao bao gồm:

- a. TỰ sao chép một bản nhằm mục đích nghiên cứu khoa học, giảng dạy của cá nhân.
- b. Trích dẫn hợp lý tác phẩm mà không làm sai khác ý tác giả để bình luận hoặc minh họa trong tác phẩm của mình.
- c. Trích dẫn tác phẩm mà không làm sai ý tác giả để viết báo, dùng trong ấn phẩm định kỳ, trong chương trình phát thanh, truyền hình, phim tài liệu.
- d. Trích dẫn tác phẩm để giảng dạy trong nhà trường mà không làm sai ý tác giả, không nhằm mục đích thương mại.
- đ. Sao chép tác phẩm để lưu trữ trong thư viện với mục đích nghiên cứu.
- e. Biểu diễn tác phẩm sân khấu, loại hình biểu diễn nghệ thuật khác trong các buổi sinh hoạt văn hóa; tuyên truyền cổ động không thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào.
- g. Ghi âm, ghi hình trực tiếp buổi buổi diễn để đưa tin thời sự hoặc để giảng dạy.
- h. Chụp ảnh, truyền hình tác phẩm tạo hình, kiến trúc, nhiếp ảnh, mỹ thuật ứng dụng được trưng bày tại nơi công cộng nhằm giới thiệu hình ảnh của tác phẩm đó.
- i. Chuyển tác phẩm sang chữ nổi hoặc ngôn ngữ khác cho người khiếm thị.
- k. Nhập khẩu bản sao tác phẩm của người khác để sử dụng riêng.

2. Tổ chức, cá nhân sử dụng tác phẩm quy định tại khoản 1 Điều này không được làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường tác phẩm, không gây phương hại đến các quyền của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả; phải thông tin về tên tác giả và nguồn gốc, xuất xứ của tác phẩm.

3. Các quy định tại điểm a và điểm đ khoản 1 Điều này không áp dụng đối với tác phẩm kiến trúc, tác phẩm tạo hình, chương trình máy tính.

Điều 12. Hành vi xâm phạm quyền tác giả

1. Chiếm đoạt quyền tác giả đối với tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học.
2. Mạo danh tác giả
3. Công bố, phân phối tác phẩm mà không được phép của tác giả.

4. Công bố, phân phối tác phẩm có đồng tác giả mà không được phép của đồng tác giả đó.

5. Sửa chữa, cắt xén hoặc xuyên tạc tác phẩm dưới bất kỳ hình thức nào gây phương hại đến danh dự và uy tín của tác giả.

6. Sao chép tác phẩm mà không được phép của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, trừ trường hợp quy định của Luật Sở hữu trí tuệ.

7. Làm tác phẩm phái sinh mà không được phép của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả đối với tác phẩm được dùng để làm tác phẩm phái sinh, trừ trường hợp quy định của Luật Sở hữu trí tuệ.

8. Sử dụng tác phẩm mà không được phép của chủ sở hữu quyền tác giả, không trả tiền nhuận bút, thù lao, quyền lợi vật chất khác theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định của Luật Sở hữu trí tuệ.

9. Cho thuê tác phẩm mà không trả tiền nhuận bút, thù lao và quyền lợi vật chất khác cho tác giả hoặc chủ sở hữu quyền tác giả.

10. Nhân bản, sản xuất bản sao, phân phối, trưng bày hoặc truyền đạt tác phẩm đến công chúng qua mạng truyền thông và các phương tiện kỹ thuật số mà không được phép của chủ sở hữu quyền tác giả.

11. Xuất bản tác phẩm mà không được phép của chủ sở hữu quyền tác giả.

12. Cố ý hủy bỏ hoặc làm vô hiệu các biện pháp kỹ thuật do chủ sở hữu quyền tác giả thực hiện để bảo vệ quyền tác giả đối với tác phẩm của mình.

13. Cố ý xóa, thay đổi thông tin quản lý quyền dưới hình thức điện tử có trong tác phẩm.

14. Sản xuất, lắp ráp, biến đổi, phân phối, nhập khẩu, xuất khẩu, bán hoặc cho thuê thiết bị khi biết hoặc có cơ sở để biết thiết bị đó làm vô hiệu các biện pháp kỹ thuật do chủ sở hữu quyền tác giả thực hiện để bảo vệ quyền tác giả đối với sản phẩm của mình.

15. Làm và bán tác phẩm mà chữ ký của tác giả bị giả mạo.

16. Xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối bản sao tác phẩm mà không được phép của chủ sở hữu quyền tác giả.

CHƯƠNG III

KHAI THÁC THƯƠNG MẠI TÀI SẢN TRÍ TUỆ

Điều 13. Nguyên tắc khai thác thương mại tài sản trí tuệ

Hiệu trưởng quyết định việc khai thác thương mại tài sản trí tuệ của Trường theo các nguyên tắc sau:

1. Khai thác thương mại tối đa tài sản trí tuệ của Trường với các điều kiện thuận lợi nhất.

2. Ưu tiên chuyển giao các đồng sở hữu và các bên đã cùng tham gia vào quá trình tạo ra tài sản trí tuệ.

3. Dành một tỷ lệ nhất định của thu nhập từ hoạt động thương mại tài sản trí tuệ để phát triển hoạt động sáng tạo trong Trường.

Điều 14. Đánh giá khả năng khai thác thương mại tài sản trí tuệ

Trường Đại học Hàng hải Việt Nam đánh giá khả năng khai thác thương mại hóa tài sản trí tuệ theo các nội dung chính sau:

1. Xác định các yếu tố có khả năng khai thác thương mại.
2. Lập danh sách, phân tích và đánh giá đối tác tiềm năng có nhu cầu sử dụng tài sản trí tuệ.
3. Đánh giá tính khả thi của các hình thức khai thác thương mại tài sản trí tuệ.
4. Xác định các biện pháp hỗ trợ và cơ chế phối hợp giữa các bên tham gia quá trình thương mại hóa tài sản trí tuệ.

Điều 15. Khai thác thương mại tài sản trí tuệ

1. Chính sách khai thác

Nhà trường và tác giả tài sản trí tuệ có trách nhiệm khai thác thương mại tài sản trí tuệ nhằm mang lại uy tín và thu nhập cho Trường, các đồng sở hữu và cá nhân có liên quan.

2. Ưu tiên khai thác thương mại tài sản trí tuệ

Các cán bộ, viên chức và người học thuộc diện quản lý của Trường nếu tạo ra tài sản trí tuệ không thuộc các trường hợp nêu tại khoản 1, Điều 5 của Quy định này ưu tiên chuyển giao quyền khai thác thương mại tài sản trí tuệ đó cho Trường để phục vụ công tác nghiên cứu, giảng dạy và cung cấp dịch vụ của Trường.

3. Chuyển giao tài sản trí tuệ

Các tác giả là đồng sở hữu tài sản trí tuệ không được chuyển giao tài sản trí tuệ khi chưa được sự đồng ý của Trường với tư cách đồng sở hữu.

Điều 16. Phân chia thu nhập từ khai thác thương mại tài sản trí tuệ

1. Đối với tài sản trí tuệ là tài sản chung giữa Trường và các đối tác liên kết

Tỷ lệ phân chia thu nhập từ khai thác thương mại các tài sản trí tuệ là tài sản chung giữa Trường và các đối tác liên kết được xác định tương ứng với quyền sở hữu.

2. Đối với tài sản trí tuệ thuộc sở hữu của Trường

Tùy từng loại tài sản trí tuệ khi được thương mại hóa, sau khi trừ chi phí, thu nhập được phân bổ như sau:

a. Sản phẩm của các nhiệm vụ KHCN sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, sau khi được nghiệm thu và được bán:

+ 40% nộp ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành.

+ 30% nộp Quỹ KHCN của Trường.

+ 30% dùng để khen thưởng tập thể tác giả trực tiếp thực hiện nhiệm vụ KHCN đó. Tổng mức khen thưởng không vượt quá 50 triệu đồng/ 1 nhiệm vụ. Phần vượt trên 50 triệu đồng được trích vào quỹ phúc lợi của Trường.

b. Sản phẩm của các nhiệm vụ KHCN khác có khả năng ứng dụng vào sản xuất tại các địa phương, doanh nghiệp (được thực hiện dưới các hình thức chuyển giao công nghệ): tác giả 50%, bộ môn: 15%, Khoa/Viện: 10%, Trường: 25%.

c. Đối với các sản phẩm trí tuệ như bằng độc quyền sáng chế, bằng độc quyền giải pháp hữu ích, bản quyền tác giả, kiểu dáng công nghiệp...có giá trị chuyển nhượng:

- Sản phẩm có giá trị chuyển nhượng dưới 100 triệu đồng:

Tác giả 70%, Bộ môn 4%, Khoa/Viện 1%, Trường 25%.

- Sản phẩm có giá trị chuyển nhượng từ 100 triệu đồng đến 1 tỷ đồng:

Tác giả 60%, Bộ môn 6%, Khoa/Viện 2%, Trường 32%.

- Sản phẩm có giá trị chuyển nhượng trên 1 tỷ đồng:

Tác giả 55%, Bộ môn 7%, Khoa/Viện 3%, Trường 35%.

Nếu đơn vị quản lý tác giả là đơn vị trực thuộc Trường thì sẽ được hưởng toàn bộ giá trị mà Bộ môn và Khoa/Viện được hưởng nêu trên (tức tương đương với các mức 5%, 8% và 10%).

3. Sử dụng thu nhập từ khai khác quyền sở hữu trí tuệ của Trường

Trường sử dụng thu nhập có được từ việc khai thác tài sản trí tuệ vào mục đích đầu tư phát triển khoa học công nghệ và quỹ phúc lợi, khen thưởng.

CHƯƠNG IV

TỔ CHỨC QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Điều 17. Tổ chức bộ phận chuyên trách quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ

1. Phòng Khoa học - Công nghệ là đơn vị chịu trách nhiệm quản lý, triển khai, giám sát hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và sở hữu trí tuệ của Trường.

2. Các chức năng của Phòng Khoa học - Công nghệ đối với hoạt động sở hữu trí tuệ: Tham mưu cho Hiệu trưởng ban hành các quy định về quản lý sở hữu trí tuệ; lưu trữ thông tin về các đối tượng sở hữu trí tuệ được tạo ra trong hoạt động của Trường; được ủy nhiệm tiến hành đăng ký bản quyền tác giả và đăng ký các văn bằng bảo hộ sở hữu trí tuệ khác cho các đối tượng sở hữu của Trường, chịu trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến nhận thức về sở hữu trí tuệ cho cán bộ viên chức và người học trong Trường; chuẩn bị các điều kiện cần thiết để từng bước thương mại hóa các đối tượng sở hữu của Trường; chịu trách nhiệm đề xuất và tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ sở hữu trí tuệ cũng như giải quyết các tranh chấp có liên quan đến sở hữu trí tuệ từ hoạt động của Trường theo sự ủy quyền của Hiệu trưởng.

3. Nhiệm vụ của Phòng Khoa học - Công nghệ đối với hoạt động sở hữu trí tuệ

- Tổ chức xây dựng và thực hiện kế hoạch quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ.

- Tổ chức việc ghi nhận, khai thác, quản lý tài sản trí tuệ.

- Tổ chức, thực hiện việc xác lập quyền sở hữu trí tuệ.

- Giám sát việc thực thi quyền sở hữu trí tuệ, phát hiện các vi phạm, đặc biệt là vi phạm Quyền tác giả, phối hợp với các cơ quan thực thi pháp luật để phòng, chống vi phạm quyền sở hữu trí tuệ trong phạm vi có liên quan tới hoạt động của Trường.

- Định kỳ hàng năm và 5 năm tổ chức tổng kết, đánh giá công tác quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ. Xây dựng định hướng, chiến lược phát triển trong 5 năm tiếp theo; thực hiện chế độ báo cáo, đề xuất mức độ và hình thức khen thưởng hoặc xử lý vi phạm.

- Đề xuất việc sửa đổi, bổ sung quy định về quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ.

Điều 18. Kế hoạch hoạt động sở hữu trí tuệ

1. Kế hoạch hoạt động sở hữu trí tuệ được xây dựng trong kế hoạch khoa học công nghệ hàng năm và 5 năm của Trường và của các đơn vị.

2. Phòng Khoa học - Công nghệ tổ chức hướng dẫn các đơn vị xây dựng kế hoạch và hoàn chỉnh kế hoạch của Trường.

3. Nội dung cơ bản của kế hoạch bao gồm:

- Mục tiêu.

- Dự báo tài sản trí tuệ được phát sinh trong các hoạt động của Trường.

- Tiếp nhận khai báo, đánh giá sơ bộ khả năng bảo hộ và tiềm năng thương mại của các tài sản trí tuệ.

- Xác nhận quyền sở hữu trí tuệ, phân tích, đánh giá thị trường thương mại tiềm năng, tổ chức đàm phán, ký kết hợp đồng chuyển giao tài sản trí tuệ.

- Công tác thông tin sở hữu trí tuệ.

- Tài chính cho hoạt động sở hữu trí tuệ.

- Giải pháp thực hiện kế hoạch.

- Đề xuất ý kiến tổ chức thực hiện và giám sát thực thi kế hoạch.

Điều 19. Tài chính cho hoạt động sở hữu trí tuệ

1. Kinh phí cho hoạt động quản lý sở hữu trí tuệ

Trường Đại học Hàng hải Việt Nam phê duyệt kinh phí hàng năm cho hoạt động quản lý sở hữu trí tuệ trên cơ sở đề xuất của Phòng Khoa học - Công nghệ căn cứ vào các hoạt động cụ thể nhằm nhận diện, xác lập và bảo vệ, khai thác các quyền sở hữu trí tuệ từ các hoạt động của Trường.

2. Kinh phí đăng ký và duy trì quyền sở hữu trí tuệ

Kinh phí đăng ký và duy trì quyền sở hữu trí tuệ đối với các tài sản trí tuệ do Trường là chủ sở hữu được phân chia như sau: Nhà trường: 90%, tác giả: 10%.

Trường hợp Trường là đồng sở hữu tài sản trí tuệ, kinh phí này chia theo tỷ lệ sở hữu tài sản trí tuệ, nếu các bên không có thỏa thuận khác.

Điều 20. Quy trình đăng ký quyền sở hữu trí tuệ

Sau khi tạo ra tài sản trí tuệ, tác giả có nghĩa vụ thông báo với Phòng Khoa học - Công nghệ để nhận trợ giúp khi đăng ký quyền sở hữu trí tuệ theo quy trình sau:

1. Tác giả chuẩn bị đơn đăng ký theo mẫu và hướng dẫn của Phòng Khoa học - Công nghệ.

2. Phòng Khoa học - Công nghệ hỗ trợ nộp đơn và phí cho Cục Bản quyền tác giả hoặc Cục Sở hữu trí tuệ.

3. Phòng Khoa học - Công nghệ thông báo cho tác giả chỉnh sửa đơn trong thời hạn do cơ quan cấp bằng chứng nhận quy định, nếu đơn phải chỉnh sửa theo yêu cầu của cơ quan này.

4. Phòng Khoa học - Công nghệ thông báo cho tác giả khi có thông báo kết quả xét đơn.

5. Phòng Khoa học - Công nghệ lưu bản sao và gửi tác giả bản chính bằng chứng nhận sau khi được cấp.

Điều 21. Đơn đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan

1. Tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan có thể trực tiếp hoặc ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác nộp đơn đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan

2. Đơn đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan gồm:

a. Tờ khai đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan.

Tờ khai phải được làm bằng tiếng Việt và do chính tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan hoặc người được ủy quyền nộp đơn ký tên và ghi đầy đủ thông tin về người nộp đơn, tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả hoặc chủ sở hữu quyền liên quan; tóm tắt nội dung tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình hoặc chương trình phát sóng; tên tác giả, tác phẩm được sử dụng làm tác phẩm phái sinh nếu tác phẩm đăng ký là tác phẩm phái sinh; thời gian, địa điểm, hình thức công bố; cam đoan về trách nhiệm đối với các thông tin ghi trong đơn.

b. Hai bản sao tác phẩm đăng ký quyền tác giả hoặc hai bản sao bản định hình đối tượng đăng ký quyền liên quan.

c. Giấy ủy quyền, nếu người nộp đơn là người được ủy quyền.

d. Tài liệu chứng minh quyền nộp đơn, nếu người nộp đơn thụ hưởng quyền đó của người khác do được thừa kế, chuyển giao, kế thừa.

đ. Văn bản đồng ý của các đồng tác giả, nếu tác phẩm có đồng tác giả.

e. Văn bản đồng ý của các đồng chủ sở hữu, nếu quyền tác giả, quyền liên quan thuộc sở hữu chung.

Điều 22. Yêu cầu chung đối với đơn đăng ký sở hữu công nghiệp

1. Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp bao gồm các tài liệu sau đây:

a. Tờ khai đăng ký theo mẫu quy định;

b. Tài liệu, mẫu vật, thông tin thể hiện đối tượng sở hữu công nghiệp đăng ký bảo hộ.

c. Giấy ủy quyền, nếu đơn nộp thông qua đại diện.

d. Tài liệu chứng minh quyền đăng ký, nếu người nộp đơn thụ hưởng quyền đó của người khác.

Đ. Tài liệu chứng minh quyền ưu tiên, nếu có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên.

e. Chứng từ nộp phí, lệ phí.

2. Tài liệu chứng minh quyền ưu tiên đối với đơn đăng ký sở hữu công nghiệp bao gồm:

a. Bản sao đơn hoặc các đơn đầu tiên có xác nhận của cơ quan đã nhận đơn đầu tiên.

b. Giấy chuyển nhượng quyền ưu tiên nếu quyền đó được thụ hưởng từ người khác.

Điều 23. Yêu cầu về tính thống nhất của đơn đăng ký sở hữu công nghiệp

1. Mỗi đơn đăng ký sở hữu công nghiệp chỉ được yêu cầu cấp một văn bằng bảo hộ cho một đối tượng sở hữu công nghiệp duy nhất, trừ các trường hợp quy định của Luật Sở hữu trí tuệ.

2. Mỗi đơn đăng ký có thể yêu cầu cấp một Bằng độc quyền sáng chế hoặc một Bằng độc quyền giải pháp hữu ích cho một nhóm sáng chế có mối liên hệ chặt chẽ về kỹ thuật nhằm thực hiện một ý đồ sáng tạo chung duy nhất.

3. Mỗi đơn đăng ký có thể yêu cầu cấp một Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp cho nhiều kiểu dáng công nghiệp trong các trường hợp sau đây:

a. Các kiểu dáng công nghiệp của một bộ sản phẩm gồm nhiều sản phẩm thể hiện ý tưởng sáng tạo chung duy nhất, được sử dụng cùng nhau hoặc để thực hiện chung một mục đích;

b. Một kiểu dáng công nghiệp kèm theo một hoặc nhiều phương án là biến thể của kiểu dáng công nghiệp đó, theo ý tưởng sáng tạo chung duy nhất, không khác biệt đáng kể với kiểu dáng công nghiệp đó.

4. Mỗi đơn đăng ký có thể yêu cầu cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu cho một nhãn hiệu dùng cho một hoặc nhiều hàng hóa, dịch vụ khác nhau.

CHƯƠNG V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 24. Trách nhiệm khai báo và bảo mật thông tin

1. Các cá nhân, tổ chức trong Trường trong quá trình thực hiện hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ có liên quan đến các hoạt động tạo ra các đối tượng quyền sở hữu trí tuệ có trách nhiệm khai báo cho Phòng Khoa học - Công nghệ.

2. Tập thể, cá nhân, Phòng Khoa học - Công nghệ và những người tham gia hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ có nghĩa vụ bảo mật các thông tin liên quan trong hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ có khả năng ảnh hưởng đến quyền công bố, xác lập quyền sở hữu trí tuệ và khai thác thương mại tài sản trí tuệ của Trường.

Điều 25. Trách nhiệm quản lý sở hữu trí tuệ của Trường

1. Nhà trường, tác giả có quyền áp dụng các biện pháp mà pháp luật cho phép để tự bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của mình và có trách nhiệm tôn trọng quyền sở hữu trí

tuệ của tổ chức, cá nhân khác theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Nội dung quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ của Trường:

a. Xây dựng, chỉ đạo thực hiện chiến lược và kế hoạch phát triển các tài sản trí tuệ.

b. Xây dựng, sửa đổi, ban hành và tổ chức thực hiện Quy định quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ của Trường; thực hiện các văn bản pháp luật về sở hữu trí tuệ của Nhà nước.

c. Tổ chức bộ phận quản lý về sở hữu trí tuệ; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ về sở hữu trí tuệ.

d. Đăng ký cấp và thực hiện các thủ tục khác liên quan đến Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Văn bằng bảo hộ các đối tượng sở hữu công nghiệp của Trường.

e. Xúc tiến quảng bá sản phẩm trí tuệ ra thị trường; thương thảo và ký kết các hợp đồng chuyển giao công nghệ, chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ.

f. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về sở hữu trí tuệ; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về sở hữu trí tuệ.

g. Tổ chức hoạt động thông tin, thống kê về sở hữu trí tuệ.

h. Giáo dục, tuyên truyền, phổ biến kiến thức, pháp luật về sở hữu trí tuệ.

i. Hợp tác quốc tế về sở hữu trí tuệ

Nhà trường giao cho Phòng Khoa học - Công nghệ chủ trì, phối hợp với các đơn vị trong Trường thực hiện các nội dung nêu trên.

Điều 26. Trách nhiệm của các tổ chức và cá nhân trong Trường

1. Trách nhiệm quản lý sở hữu trí tuệ tại các Khoa/Viện, Bộ môn:

a. Tạo điều kiện thuận lợi về cơ sở vật chất và thời gian cho cán bộ, viên chức và người lao động hợp đồng nghiên cứu sáng tạo ra tài sản trí tuệ.

b. Triển khai thực hiện các văn bản quản lý về sở hữu trí tuệ của Nhà nước và của Trường, hàng năm báo cáo Trường (thông qua Phòng Khoa học - Công nghệ) kết quả hoạt động sáng tạo tài sản trí tuệ.

c. Kiểm tra, đôn đốc tác giả có tài sản trí tuệ thực hiện nghĩa vụ đã cam kết với Trường

3. Trách nhiệm của tác giả có tài sản trí tuệ:

a. Thực hiện đầy đủ các quy định, chính sách về sở hữu trí tuệ của Nhà nước và của Trường; thực hiện đầy đủ các cam kết, thỏa thuận với Trường.

b. Tham gia cùng với Nhà trường trong công tác quảng bá sản phẩm trí tuệ ra thị trường; thương thảo và ký kết hợp đồng chuyển giao công nghệ, chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ.

c. Yêu cầu Nhà trường xử lý và giải quyết các vấn đề về quyền lợi của tác giả.

Điều 27. Giải quyết tranh chấp về sở hữu trí tuệ

1. Các tranh chấp về sở hữu trí tuệ được khuyến khích giải quyết bằng hòa giải.

2. Phòng Khoa học - Công nghệ là đầu mối tổ chức hòa giải các tranh chấp về sở hữu trí tuệ.

3. Trường hợp hòa giải không thành, Phòng Khoa học - Công nghệ đề xuất phương án xử lý trình Hiệu trưởng phê duyệt chậm nhất sau 15 ngày, kể từ ngày phát hiện xảy ra tranh chấp.

Điều 28. Khen thưởng và xử lý vi phạm

Phòng Khoa học - Công nghệ đề xuất hình thức, mức độ khen thưởng đối với tập thể, cá nhân thực hiện tốt Quy định và xử lý đối với tập thể, cá nhân vi phạm Quy định này.

Điều 29. Quy định về bổ sung, sửa đổi

Quy định này có thể được bổ sung, sửa đổi cho phù hợp với quy định của Nhà nước và điều kiện thực tế của Trường.

Điều 30. Điều khoản thi hành

1. Quy định này có hiệu lực kể từ ngày ký
2. Những trường hợp đặc biệt ngoài Quy định này do Hiệu trưởng xem xét, quyết định.



KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Phạm Xuân Dương

